

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt đề án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực số 5-6  
thuộc Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 tháng 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2040;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng g liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn và các quy định của pháp luật có liên quan;

Căn cứ Kết luận số 2741-KL/TU ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các đề án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu vực số 4, số 5-6, số 7, thuộc Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040;

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 7158/SXD-QH ngày 24 tháng 9 năm 2024 về việc đề án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực số 5-6 thuộc Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (kèm theo Tờ trình số 1171/TTr-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của UBND thành phố Thanh Hóa).*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đề án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực số 5-6 thuộc Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chính sau:

### **1. Phạm vi lập quy hoạch**

Phạm vi lập quy hoạch gồm toàn bộ địa giới hành chính các phường Đông Lĩnh, Thiệu Khánh, xã Thiệu Vân và một phần ranh giới các phường Hàm Rồng, Đông Cương, Thiệu Dương (*phần còn lại của các phường Hàm Rồng, Đông Cương, Thiệu Dương thuộc Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích lịch sử Hàm Rồng và Quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Tây Bắc ga*). Ranh giới lập quy hoạch cụ thể như sau:

- Phía Bắc: Giáp sông Mã;
- Phía Nam: Giáp các phường Phú Sơn, Đông Tân và thị trấn Rừng Thông;
- Phía Đông: Giáp các phường Đông Thọ, Nam Ngạn;
- Phía Tây: Giáp các xã Thiệu Giao, Tân Châu huyện Thiệu Hoá và xã Đông Tiến huyện Đông Sơn.

### **2. Tính chất, chức năng**

Là khu vực đô thị sinh thái ven sông Mã có mật độ xây dựng thấp gắn với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, dịch vụ vui chơi giải trí.

Là khu vực bảo tồn, phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa, thắng cảnh thiên nhiên hình thành các công viên ven sông với các chủ đề về vườn thực cảnh, khảo cổ và danh nhân văn hóa lịch sử.

### **3. Quy mô đất đai, dân số**

- Diện tích lập quy hoạch: khoảng 2.807 ha.

- Quy mô dân số:
- + Dân số hiện trạng khu vực quy hoạch<sup>1</sup> (năm 2023): Khoảng 40.000 người;
- + Dân số quy hoạch trong khu vực được xác định theo quy hoạch chung đô thị Thanh Hoá đến năm 2040 khoảng 110.000 người (bố trí trong khu dân dụng khoảng 85.000 người và 25.000 người được bố trí trong các khu dự trữ phát triển khi có điều kiện).

*(Các chỉ tiêu tính toán đất cây xanh, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong đồ án quy hoạch được tính toán đảm bảo cho quy mô dân số 110.000 người).*

#### **4. Chỉ tiêu đất kinh tế - kỹ thuật đạt được**

##### **a) Chỉ tiêu sử dụng đất**

- Đất xây dựng đô thị khoảng 1.842,6 ha, mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 4.670 người/km<sup>2</sup>.
- Đất nhóm nhà ở tại các khu vực phát triển mới đạt chỉ tiêu khoảng 26,2 m<sup>2</sup>/người.
- Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở đạt chỉ tiêu bình quân: 4,1 m<sup>2</sup>/người.
- Đất công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở đạt chỉ tiêu bình quân: 3,8 m<sup>2</sup>/người.
- Tỷ lệ đất giao thông tính đến đường phân khu vực (không bao gồm giao thông tĩnh) so với đất xây dựng đô thị đạt chỉ tiêu: 19,3%.
- Đất bãi đỗ xe cấp đơn vị ở đạt chỉ tiêu bình quân: 5,3 m<sup>2</sup>/người (trong đó tại đồ án đã bố trí đạt 4,3 m<sup>2</sup>/người và tiếp tục phân bổ tại các quy hoạch chi tiết khu vực phát triển mới với chỉ tiêu 1 m<sup>2</sup>/người).

##### **b) Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật**

- Cấp điện sinh hoạt: 2.100 KWH/người/năm (phụ tải 700 W/người); cấp điện công trình công cộng:  $\geq 40\%$  phụ tải điện sinh hoạt.
- Cấp nước sinh hoạt: 120-165 lít/người/ngđ, cấp nước công trình công cộng, dịch vụ:  $\geq 10\%$  cấp nước sinh hoạt.
- Lưu lượng thoát nước thải phát sinh:  $\geq 80\%$  chỉ tiêu cấp nước của đối tượng tương ứng.
- Khối lượng CTR phát sinh: tối đa 1,3 kg/người/ngày.

---

<sup>1</sup> Tổng dân số của các phường xã có liên quan trong khu vực quy hoạch khoảng **48.474 người**, Trong đó dân số nằm trong phạm vi quy hoạch khoảng **40.000 người**, phần còn lại của các phường Hàm Rồng, Đông Cương, Thiệu Dương khoảng **8.474 người** nằm trong phạm vi quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích lịch sử Hàm Rồng được Thủ tướng chính phủ phê duyệt.

## 5. Cơ cấu sử dụng đất và chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị

Tổng diện tích lập quy hoạch khoảng 2.807 ha, trong đó đất xây dựng đô thị khoảng 1.842,6 ha chiếm tỷ lệ 65,6%, khu đất nông nghiệp và chức năng khác khoảng 964,4 ha chiếm tỷ lệ 34,4%.

### a) Cơ cấu sử dụng đất

| TT         | Chức năng sử dụng đất                    | Khu vực hiện hữu (ha) | Khu vực phát triển mới (ha) | Tổng (ha)      | Tỷ lệ (%)    |
|------------|--|-----------------------|-----------------------------|----------------|--------------|
| <b>A</b>   | <b>ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ (I)+(II)</b>      | <b>1.371,6</b>        | <b>471,0</b>                | <b>1.842,6</b> | <b>65,64</b> |
| <b>I</b>   | <b>Khu đất dân dụng</b>                  | <b>874,0</b>          | <b>332,6</b>                | <b>1.206,6</b> | <b>42,99</b> |
| <b>1.1</b> | <b>Đơn vị ở</b>                          | <b>630,7</b>          | <b>237,3</b>                | <b>868,0</b>   | <b>30,92</b> |
| 1.1.1      | Nhóm nhà ở                               | 515,9                 | 144,2                       | 660,1          | 23,51        |
| 1.1.2      | Dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở         | 23,4                  | 18,5                        | 41,9           | 1,49         |
| a          | Trường mầm non                           | 4,2                   | 6,4                         | 10,5           | 0,38         |
| b          | Trường tiểu học                          | 5,5                   | 4,9                         | 10,4           | 0,37         |
| c          | Trường THCS                              | 4,1                   | 2,5                         | 6,6            | 0,24         |
| d          | Trạm Y tế                                | 1,0                   | 0,8                         | 1,8            | 0,06         |
| e          | Văn hoá - Thể dục thể thao               | 5,5                   | 3,5                         | 9,0            | 0,32         |
| f          | Chợ, thương mại dịch vụ cấp đơn vị ở     | 3,1                   | 0,5                         | 3,7            | 0,13         |
| 1.1.3      | Cây xanh công cộng đơn vị ở              | 31,5                  | 13,3                        | 44,8           | 1,59         |
| 1.1.4      | Giao thông cấp đơn vị ở                  | 34,3                  | 35,8                        | 70,2           | 2,50         |
| 1.1.5      | Cơ quan cấp đơn vị ở                     | 3,7                   | 0,0                         | 3,7            | 0,13         |
| <b>1.2</b> | <b>Dịch vụ - công cộng đô thị</b>        | <b>37,4</b>           | <b>37,8</b>                 | <b>75,2</b>    | <b>2,68</b>  |
| 1.2.1      | Trường trung học phổ thông               | 1,4                   | 1,9                         | 3,3            | 0,12         |
| 1.2.2      | Bệnh viện đa khoa                        | 1,9                   | 6,8                         | 8,7            | 0,31         |
| 1.2.3      | Văn hoá - Thể dục thể thao               | 0,0                   | 0,0                         | 0,0            | 0,00         |
| 1.2.4      | Chợ, thương mại dịch vụ cấp đô thị       | 34,1                  | 29,1                        | 63,2           | 2,25         |
| <b>1.3</b> | <b>Cơ quan, trụ sở đô thị</b>            | <b>0,3</b>            | <b>0,7</b>                  | <b>1,0</b>     | <b>0,04</b>  |
| <b>1.4</b> | <b>Cây xanh sử dụng công cộng đô thị</b> | <b>62,1</b>           | <b>18,1</b>                 | <b>80,2</b>    | <b>2,86</b>  |
| <b>1.5</b> | <b>Giao thông đô thị</b>                 | <b>137,4</b>          | <b>38,1</b>                 | <b>175,4</b>   | <b>6,25</b>  |
| <b>1.6</b> | <b>Bãi đỗ xe</b>                         | <b>21,9</b>           | <b>25,5</b>                 | <b>47,4</b>    | <b>1,69</b>  |
| <b>1.7</b> | <b>Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị</b>  | <b>6,1</b>            | <b>0,7</b>                  | <b>6,8</b>     | <b>0,24</b>  |
| <b>II</b>  | <b>Khu đất ngoài dân dụng</b>            | <b>497,6</b>          | <b>138,4</b>                | <b>636,0</b>   | <b>22,66</b> |
| 2.1        | Điểm dân cư nông thôn                    | 75,1                  | 0,0                         | 75,1           | 2,68         |

| TT       | Chức năng sử dụng đất                        | Khu vực hiện hữu (ha) | Khu vực phát triển mới (ha) | Tổng (ha)      | Tỷ lệ (%)     |
|----------|--|-----------------------|-----------------------------|----------------|---------------|
| 2.1.1    | Khu ở  | 68,5                  | 0,0                         | 68,5           | 2,44          |
| 2.1.2    | Các công trình công cộng, dịch vụ            | 4,0                   | 0,0                         | 4,0            | 0,14          |
| <i>a</i> | <i>Trường, điểm trường mầm non</i>           | <i>0,6</i>            | <i>0,0</i>                  | <i>0,6</i>     | <i>0,02</i>   |
| <i>b</i> | <i>Trường, điểm trường tiểu học</i>          | <i>0,9</i>            | <i>0,0</i>                  | <i>0,9</i>     | <i>0,03</i>   |
| <i>c</i> | <i>Trường Trung học</i>                      | <i>0,6</i>            | <i>0,0</i>                  | <i>0,6</i>     | <i>0,02</i>   |
| <i>d</i> | <i>Trạm Y tế xã</i>                          | <i>0,4</i>            | <i>0,0</i>                  | <i>0,4</i>     | <i>0,01</i>   |
| <i>e</i> | <i>Văn hoá - Thể dục thể thao</i>            | <i>1,0</i>            | <i>0,0</i>                  | <i>1,0</i>     | <i>0,04</i>   |
| <i>f</i> | <i>Chợ, cửa hàng dịch vụ</i>                 | <i>0,4</i>            | <i>0,0</i>                  | <i>0,4</i>     | <i>0,01</i>   |
| <i>g</i> | <i>Điểm phục vụ bưu chính viễn thông</i>     | <i>0,1</i>            | <i>0,0</i>                  | <i>0,1</i>     | <i>0,00</i>   |
| 2.1.3    | Cây xanh công cộng cấp khu ở                 | 2,7                   | 0,0                         | 2,7            | 0,09          |
| 2.2      | Sản xuất công nghiệp, kho tàng               | 23,5                  | 26,6                        | 50,1           | 1,78          |
| 2.3      | Trung tâm đào tạo, nghiên cứu                | 7,7                   | 0,0                         | 7,7            | 0,27          |
| 2.4      | Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị                 | 1,0                   | 0,0                         | 1,0            | 0,03          |
| 2.5      | Dịch vụ, du lịch                             | 0,0                   | 0,0                         | 0,0            | 0,00          |
| 2.6      | Trung tâm y tế                               | 0,0                   | 0,0                         | 0,0            | 0,00          |
| 2.7      | Trung tâm văn hoá, thể dục thể thao          | 123,5                 | 0,0                         | 123,5          | 4,40          |
| 2.8      | Cây xanh sử dụng hạn chế                     | 141,6                 | 53,8                        | 195,4          | 6,96          |
| 2.9      | Cây xanh chuyên dụng                         | 43,3                  | 9,4                         | 52,8           | 1,88          |
| 2.10     | Di tích, tôn giáo                            | 6,7                   | 0,0                         | 6,7            | 0,24          |
| 2.11     | An ninh                                      | 10,6                  | 0,5                         | 11,1           | 0,40          |
| 2.12     | Quốc phòng                                   | 7,5                   | 0,0                         | 7,5            | 0,27          |
| 2.13     | Giao thông đối ngoại                         | 57,2                  | 48,0                        | 105,3          | 3,75          |
| 2.14     | Hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị           | 0,0                   | 0,0                         | 0,0            | 0,00          |
| <b>B</b> | <b>KHU ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ CHỨC NĂNG KHÁC</b> | <b>958,4</b>          | <b>6,0</b>                  | <b>964,4</b>   | <b>34,36</b>  |
| 3.1      | Sản xuất nông nghiệp                         | 352,4                 | 4,2                         | 356,6          | 12,70         |
| 3.2      | Lâm nghiệp                                   | 181,3                 | 0,0                         | 181,3          | 6,46          |
| <i>a</i> | <i>Rừng đặc dụng</i>                         | <i>14,6</i>           | <i>0,0</i>                  | <i>14,6</i>    | <i>0,52</i>   |
| <i>b</i> | <i>Rừng phòng hộ</i>                         | <i>122,2</i>          | <i>0,0</i>                  | <i>122,2</i>   | <i>4,35</i>   |
| <i>c</i> | <i>Rừng sản xuất</i>                         | <i>44,5</i>           | <i>0,0</i>                  | <i>44,5</i>    | <i>1,58</i>   |
| 3.3      | Nuôi trồng thủy sản                          | 63,2                  | 0,0                         | 63,2           | 2,25          |
| 3.4      | Chưa sử dụng                                 | 0,0                   | 0,0                         | 0,0            | 0,00          |
| 3.5      | Hồ, ao, đầm                                  | 177,4                 | 0,8                         | 178,1          | 6,35          |
| 3.6      | Sông, suối, kênh, rạch                       | 184,2                 | 1,0                         | 185,2          | 6,60          |
|          | <b>TỔNG</b>                                  | <b>2.330,1</b>        | <b>477,0</b>                | <b>2.807,0</b> | <b>100,00</b> |

b) Chỉ tiêu quy sử dụng đất quy hoạch đô thị

- Các ô đất có chức năng nhóm nhà ở: mật độ xây dựng gộp tối đa 60% (mật độ xây dựng thuần tối đa trong từng lô đất tuân thủ theo quy định tại Quy chuẩn xây dựng Việt Nam); chiều cao xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ 01-07 tầng, hệ số sử dụng đất ô đất tối đa 7,0 lần; chiều cao nhà chung cư: 05-15 tầng, hệ số sử dụng đất tối đa 12,0 lần.

- Các ô đất sử dụng hỗn hợp (nhóm nhà ở và dịch vụ): Mật độ xây dựng gộp toàn ô phố từ 20-60% (mật độ xây dựng thuần tối đa trong từng lô đất tuân thủ theo quy định tại Quy chuẩn xây dựng Việt Nam); chiều cao tối đa 15 tầng; hệ số sử dụng tối đa 13,0 lần.

- Các ô đất có chức năng Y tế: Mật độ xây dựng thuần tối đa 40%; chiều cao tối đa 15 tầng; hệ số sử dụng đất tối đa 6,0 lần.

- Các ô đất có chức năng giáo dục, đào tạo: Mật độ xây dựng thuần tối đa 40%; chiều cao tối đa 12 tầng; hệ số sử dụng đất tối đa 4,8 lần.

- Các ô đất có chức năng văn hóa, thể dục thể thao: Mật độ xây dựng thuần tối đa 40%; chiều cao tối đa 05 tầng; hệ số sử dụng đất tối đa 2,0 lần.

- Các ô đất có chức năng thương mại dịch vụ, du lịch: Mật độ xây dựng thuần<sup>2</sup> tối đa 80% (riêng công trình chợ mật độ xây dựng thuần tối đa 40%); chiều cao tối đa 15 tầng; hệ số sử dụng đất tối đa 13 lần.

- Các ô đất có chức năng cây xanh, công viên, quảng trường: Mật độ xây dựng gộp tối đa 5%, tầng cao 01 tầng, hệ số sử dụng đất tối đa 0,05 lần.

- Các ô đất có chức năng cơ quan, trụ sở: Mật độ xây dựng thuần của tối đa 50%; chiều cao tối đa 07 tầng; hệ số sử dụng đất tối đa 4,5 lần.

- Các ô đất có chức năng sản xuất công nghiệp, kho tàng: Mật độ xây dựng thuần<sup>3</sup> tối đa 70%; chiều cao tối đa 05 tầng, hệ số sử dụng đất tối đa 3,5 lần.

- Các ô đất có chức năng: An ninh, Quốc phòng; di tích, tôn giáo; hạ tầng kỹ thuật đầu mối, nghĩa trang nghĩa địa được thực hiện với các chỉ tiêu đảm bảo phù hợp theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và các quy định chuyên ngành khác có liên quan, được cụ thể khi lập quy hoạch chi tiết.

---

<sup>2</sup> Về mật độ xây dựng: Khi lập quy hoạch chi tiết/dự án đầu tư xây dựng, mật độ xây dựng của từng lô đất cụ thể phải tuân thủ theo quy định tại Bảng 2.10 QCVN 01:2021/BXD (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

<sup>3</sup> Đối với các lô đất xây dựng nhà máy có trên 05 sản sử dụng để sản xuất, mật độ xây dựng thuần tối đa là 60%.

## **6. Giải pháp tổ chức không gian kiến trúc, thiết kế đô thị**

### **a) Giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc**

- Không gian khu vực được tổ chức thành các trục, các vùng không gian với các công trình có khối tích tương đồng nhau, các không gian mở, các khu vực điểm nhấn để hình thành nên cấu trúc không gian của khu vực:

- Các công trình dọc đường vành đai phía Tây, đường tỉnh 502 được thiết kế có khối tích và chiều cao tương đồng nhau để hình trục điểm nhấn cho khu vực, tạo sự đồng bộ thống nhất trên toàn tuyến phố.

- Các công trình nhà ở xã hội xung quanh khu công nghiệp Tây Bắc ga được xây dựng cao tầng, thành các cụm công trình tập trung làm đa dạng thêm các hình ảnh kiến trúc cho khu vực, ngoài ra tại một số nút giao thông, khu vực có vị trí thuận lợi được bố trí các công trình cao tầng để tạo sự thay đổi về không gian.

- Khu vực nút giao giữa đường vành đai phía Tây với đường thành phố Thanh Hoá - Định Công, thành phố Thanh Hoá - Ngọc Lặc bố trí công trình dịch vụ thương mại với khối tích rất lớn với hình thức kiến trúc mang tính hình tượng để tạo điểm nhấn cho khu vực cửa ngõ phía Đông Bắc.

- Các khu vực ven sông, kênh, các công viên đô thị, các công viên chuyên đề núi Tỏi, núi Đọ, Thiệu Dương được chú trọng thiết kế cảnh quan, hình thành các không gian mở, không gian công cộng phục vụ cho người dân và du khách.

- Đối với các khu vực công trình đặc thù như công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật... tổ chức không gian phải đảm bảo vận hành hợp lý, thiết kế các khu vực cây xanh cách ly đảm bảo che chắn tốt, hạn chế tối đa các ảnh hưởng môi trường không khí, tiếng ồn đối với đô thị.

- Đối với các khu vực ở thiết kế các công trình trong ô phố phải hài hòa về khối tích, chiều cao, màu sắc, hình dáng, thân thiện với môi trường và con người. Đối với các ô phố cải tạo, chỉnh trang trong quá trình đô thị hóa, cần xác định và lưu giữ các yếu tố đặc trưng, bản sắc truyền thống khi thiết kế đô thị và quy hoạch chi tiết.

### **b) Thiết kế đô thị**

- Các chỉ tiêu khống chế về khoảng lùi: Khoảng lùi xây dựng công trình tại các ô đất được xác định căn cứ chỉ giới xây dựng các tuyến đường và yêu cầu kiến trúc, cảnh quan tại từng vị trí; đồng thời phải phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành. Tại các ô phố quy hoạch mới, yêu cầu khoảng lùi tối thiểu của các công trình công cộng - dịch vụ cao tầng là 6,0 m so với chỉ giới đường đỏ (CGĐĐ) tuyến đường theo hướng chính của ô phố; phần tháp của các

công trình cao tầng có khoảng lùi tối thiểu 10,0 m so với CGDD tuyến đường theo hướng chính của ô phố và 6,0 m so với CGDD các tuyến còn lại.

- Cảnh quan đô thị khu vực trung tâm: Trung tâm của khu vực tại khu vực phường Đông Cường gắn với khu trung tâm dịch vụ du lịch của khu vực Hàm Rồng, các công trình được bố trí hỗn hợp nhiều chức năng trong đó chức năng chính phục vụ cho du lịch, hình thức kiến trúc công trình được tổ chức đa dạng, linh hoạt cho phù hợp với nhiều công năng sử dụng.

- Cảnh quan đô thị theo trục:

+ Trục cảnh quan dọc đường vành đai phía Tây: Được tổ chức các công trình dịch vụ thương mại, đô thị theo hướng đồng bộ, hiện đại là một trong những khu vực phát triển mới tiêu biểu của đô thị.

+ Trục cảnh quan dọc đường tỉnh 502: Là trục không gian chính để kết nối các khu chức năng trong khu vực, được tổ chức đa dạng các hình thức không gian, kiến trúc, trong đó chủ đạo là kiến trúc sinh thái, phù hợp với tự nhiên và bản sắc của địa phương.

+ Trục cảnh quan dọc đường từ thành phố Thanh Hoá - Định Công: Được tổ chức chủ yếu là không gian mở và cây xanh, cảnh quan để tạo không gian, tầm nhìn, hình ảnh đặc trưng cho tuyến đường cửa ngõ từ đường bộ cao tốc về trung tâm thành phố.

- Công trình điểm nhấn: Bố trí công trình thương mại dịch vụ tại khu vực nút giao giữa đường vành đai phía Tây với đường thành phố Thanh Hoá - Định Công, thành phố Thanh Hoá - Ngọc Lặc với khối tích công trình lớn để tạo điểm nhấn, hình thức kiến trúc mang tính gợi hình tượng trên cơ sở khai thác các đường nét kiến trúc đặc trưng của địa phương, khu vực.

- Không gian mở: Không gian mở của khu vực Hàm Rồng Núi Đọ là không gian mặt nước sông Chu, sông Mã, nông nghiệp sinh thái và hệ thống công viên, vườn hoa. Kết nối các mạng không gian mở này lại thống cây xanh dọc các trục đường tạo thành một hệ thống liên hoàn. Các khu vực không gian mở được chú trọng về thiết kế cảnh quan, chiếu sáng, các công trình kiến trúc nhỏ, điêu khắc để tạo sự hấp dẫn với người dân và du khách.

## **7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật**

### **7.1. Quy hoạch giao thông**

a) Giao thông đường bộ

\* Các tuyến đường cấp đô thị:



+ Quốc lộ 1A đoạn qua khu vực quy hoạch lộ giới 41 m, gồm lòng đường 10,5 m x 2, dải phân cách giữa 1,0 m, hè đường 9,5 m x 2.

+ Quốc lộ 45 đoạn qua khu vực quy hoạch lộ giới 24 m, gồm lòng đường 14,0 m x 2, hè đường 5 m x 2.

+ Đường tỉnh 502 đoạn từ ngã 5 Đình Hương đến ngã ba Thiệu Dương lộ giới 37,5 m, gồm lòng đường chính 11,25 m x 2, dải phân cách giữa 3,0 m, hè đường 6 m x 2; đoạn từ ngã ba Thiệu Dương đến hết xã Thiệu Vân lộ giới 55,5 m, gồm lòng đường chính 11,25 m x 2, dải phân cách giữa 3 m, phân cách với đường gom 1,5 m x 2, đường gom 7,5 m x 2, hè đường 6 m x 2.

+ Tuyến đường vành đai 2.5 lộ giới 45 m, gồm lòng đường 15,0 m x 2, dải phân cách giữa 3,0 m, hè đường 6 m x 2.

+ Tuyến đường vành đai phía Tây lộ giới 76 m, gồm lòng đường chính 11,5 m x 2, dải phân cách giữa 5,0 m, phân cách với đường gom 8,0 m x 2, đường gom 10,0 m x 2, hè đường 6 m x 2.

+ Tuyến thành phố Thanh Hoá - Ngọc Lặc và thành phố Thanh Hoá - Định Công lộ giới 52 m, gồm lòng đường chính 11,5 m x 2, dải phân cách giữa 3 m, phân cách với đường gom 1,5 m x 2, đường gom 5,5 m x 2, hè đường 6 m x 2.

\* Các tuyến đường cấp khu vực:

+ Tuyến đường từ phường Đông Lĩnh đi KCN Tây Bắc ga lộ giới 25 m, gồm lòng đường 15,0 m, hè đường 5 m x 2.

+ Tuyến đường Đông Cương - Đông Lĩnh lộ giới 30 m, gồm lòng đường 8,5 m x 2, dải phân cách giữa 3,0 m, hè đường 5 m x 2.

+ Tuyến đường Thiệu Khánh - Thiệu Vân lộ giới 20,5 m, gồm lòng đường 10,5 m, hè đường 5 m x 2.

+ Tuyến đường Hàm Rồng - Thiệu Khánh lộ giới điển hình 20,5 m, bao gồm: đoạn đi trùng đê sông Mã giữ nguyên như tuyến đường kết hợp đê hiện trạng và hành lang an toàn mỗi bên 5 m (lộ giới đường phụ thuộc vào bề rộng của taluy đê), đoạn từ Thiệu Dương đi Hàm Rồng lòng đường 10,5 m, hè đường 5 m x 2.

+ Tuyến đường gom của đường bộ cao tốc, trong đó phần đường chính 15,0 m và hè đường mỗi bên rộng 5 m.

+ Đường Bà Triệu (đoạn từ ngã năm Đình Hương đến quảng trường Hàm Rồng) lộ giới 25 m, gồm lòng đường 15 m, hè đường 5 m x 2.

+ Các tuyến đường chính khu vực và đường khu vực: Lộ giới tối thiểu 17,5 m, bao gồm lòng đường 7,5 m, hè đường 5 m x 2.

\* Các tuyến đường cấp nội bộ: Tại các khu vực phát triển mới các tuyến đường lộ giới tối thiểu 17,5 m, bao gồm lòng đường 7,5 m, hè đường 5 m x 2; đối với các khu vực hiện hữu lộ giới từ 7 - 15,5 m phụ thuộc vào khả năng mở rộng của các tuyến đường.

\* Bãi đỗ xe: Bố trí các bãi đỗ xe tập trung tại các khu vực dân cư, trung tâm hành chính, dịch vụ thương mại đảm bảo bán kính phục vụ  $R \leq 500$  m.

\* Giao thông công cộng: Các tuyến xe buýt ngoại thị, liên tỉnh chủ yếu phát triển theo Quốc lộ 1A, đường tỉnh 502. Các tuyến xe buýt nội thị có lộ trình phục vụ các khu vực chức năng chính và các khu vực trung tâm. Ngoài các tuyến hiện có, các tuyến xe buýt chính phát triển chủ yếu theo tuyến đường thành phố Thanh Hoá - Ngọc Lặc, thành phố Thanh Hoá - Định Công, đường vành đai 2.5 và tuyến đường quanh khu vực Hàm Rồng. Khoảng cách giữa các bến xe buýt tối đa là 600 m.

#### b) Giao thông đường sắt

- Tuyến đường sắt Bắc Nam giữ nguyên đường đơn khổ 1000 mm.
- Tuyến đường sắt tốc độ cao xây dựng mới đường đôi, khổ 1.435 mm, đoạn qua đô thị được định hướng đi trên cao.

#### c) Giao thông đường thủy

Hệ thống tuyến thủy nội địa, cảng, bến thủy nội địa được thực hiện theo quy hoạch tỉnh. Ngoài ra tổ chức luồng tuyến du lịch ven sông Mã kết nối các điểm tham quan trong khu vực, bố trí 04 bến thuyền:

- 01 bến thuyền kết nối khu vực núi Đọ.
- 01 bến thuyền kết nối khu vực chùa Vòm.
- 02 bến thuyền kết nối khu vực thiền viện Trúc Lâm.

## 7.2. Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt

#### a) Cao độ nền:

- Tuân thủ cao độ không chế Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa: Các khu vực xây dựng mới tôn nền khu vực dân dụng lên cao độ tối thiểu +3.0 m; khu, cụm công nghiệp tối thiểu +3.2 m, đảm bảo cao hơn mực nước ngập tính toán ( $P=1\%$ ) lần lượt là 0,3 và 0,5 m.

- Hướng dốc san nền phù hợp với hướng dốc tự nhiên, hạn chế tối đa việc đào đắp, đảm bảo thoát nước mưa tự chảy về các trục tiêu chính.

- Đối với khu đô thị hiện trạng đã có mật độ xây dựng cao, có cốt nền tương đối ổn định giữ nguyên cao độ san nền hoặc chỉ san nền cục bộ cho phù hợp với hiện trạng và thoát nước mặt của khu vực.

b) Thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa: Sử dụng hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh, riêng hoàn toàn, được thiết kế tự chảy, chu kỳ lặp lại trận mưa gây tràn cống tối thiểu đối với cống chính là 5 năm.

- Hệ thống thoát nước mưa đảm bảo phù hợp với tình hình hiện trạng, các quy hoạch và các dự án xung quanh, không bị ngập úng, khả năng tiêu thoát nhanh, hiệu quả.

- Căn cứ lưu vực thoát nước hiện trạng và phương án quy hoạch, tận dụng hệ thống thủy lợi hiện có để tiêu thoát, kênh Khánh Vân, kênh Đô Cương, kênh Trường Sơn Nỗ Vả và sông Hạc.

### **7.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước**

- Tổng nhu cầu cấp nước: khoảng 22.000 m<sup>3</sup>/ngđ.

- Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước từ nhà máy nước Hàm Rồng, dự kiến nâng công suất nhà máy lên thành 90.000 m<sup>3</sup>/ngđ.

- Mạng lưới tiếp tục sử dụng các tuyến cấp nước hiện có. Thiết kế mới mạng lưới dạng vòng đảm bảo cấp nước an toàn, liên tục đến các đối tượng dùng nước với đường kính từ  $\Phi 110$  -  $\Phi 400$ . Đường ống được đặt trên vỉa hè. Độ sâu chôn ống tối thiểu 0,7 m. Đường ống đi qua đường giao thông chôn sâu tối thiểu 1,0 m (tính đến đỉnh ống).

- Hệ thống chữa cháy là hệ thống áp lực thấp. Khi có cháy xe cứu hoả đến lấy nước tại các trụ cứu hoả, áp lực cột nước tự do lúc này không được nhỏ hơn 10 m. Trụ cứu hoả được bố trí trên các tuyến ống D110 mm trở lên, khoảng cách tối đa giữa 2 trụ là 100-150 m.

### **7.4. Quy hoạch hệ thống cung cấp năng lượng và chiếu sáng**

- Tổng nhu cầu sử dụng điện toàn khu: khoảng 97 MVA.

- Nguồn điện cấp cho khu vực được lấy từ trạm biến áp 110 kV Núi 1 và trạm 110 kV Tây Thành phố nằm phía ngoài ranh giới lập quy hoạch (đã được xác định trong quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa).

- Lưới điện cao áp, trung áp: giữ nguyên hướng tuyến và đường dây 110 kV hiện có chạy qua khu vực. Tất cả các đường dây trung áp treo hiện có từng bước được ngầm hóa dọc theo vỉa hè đường, sử dụng loại cáp ngầm chống

thăm dọc chôn trực tiếp trong đất. Lưới điện trung áp trong khu vực được thiết kế sử dụng điện áp 22 kV để chuẩn hóa thiết bị toàn quốc. Các tuyến đường dây trung áp 35 kV nổi hiện có vẫn tiếp tục vận hành cho đến khi đủ điều kiện ngầm hóa thì chuyển lưới 22 kV.

- Lưới điện hạ áp, chiếu sáng: xây dựng lại các tuyến đường dây hạ thế hiện hữu không đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật và mỹ quan đô thị. Hệ thống chiếu sáng được thiết kế phù hợp với cảnh quan môi trường, cảnh quan kiến trúc, tạo ra được các điểm nhấn. Thiết kế hệ thống điện cho quảng cáo, lễ hội không ảnh hưởng đến mạng lưới chiếu sáng chung của đô thị.

### **7.5. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải**

- Lưu lượng nước thải phát sinh: khoảng 16.800 m<sup>3</sup>/ngđ.

- Quy hoạch xây dựng mạng lưới thu gom vận chuyển nước thải riêng với mạng lưới thoát nước mưa. Mạng lưới thoát nước thải sử dụng cống tròn BTCT D300 – D800 đi trên vỉa hè - dưới lòng đường. Chiều sâu chôn ống tối thiểu là 0,7m tính từ mặt đất đến đỉnh ống và không quá 5,0 m tính đến đáy ống.

- Nước thải được thu gom và dẫn về trạm xử lý nước thải số 5 đặt tại xã Thiệu Vân giai đoạn đến năm 2030 có công suất 15.000 m<sup>3</sup>/ngđ, đến năm 2040 có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/ngđ.

### **7.6. Quy hoạch hệ thống quản lý chất thải rắn và nghĩa trang**

a) Quản lý chất thải rắn

- Tổng lượng CTR phát sinh: khoảng 152 tấn/ngđ.

- Rác thải được thu gom 100% tập kết về 02 trạm trung chuyển tại phường Đông Lĩnh và xã Thiệu Vân trước khi vận chuyển về xử lý tại nhà máy xử lý rác thải tập trung thành phố Thanh Hóa tại xã Đông Nam.

b) Quy hoạch nghĩa trang

- Quy hoạch 02 nghĩa trang cấp đô thị tại phường Thiệu Dương trên cơ sở mở rộng các nghĩa trang hiện có theo QHC đô thị Thanh Hóa đến năm 2040.

- Đối với các khu vực nghĩa trang hiện có không đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường đến khu dân cư được đóng cửa, dùng chôn cất mới, trồng cây xanh cách ly, từng bước di chuyển đến các nghĩa trang tập trung khi có đủ điều kiện. Các nghĩa trang còn lại đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường được phép tồn tại, sử dụng hết phần đất hiện nay để phục vụ nhu cầu chôn cất, không mở rộng thêm, có giải pháp trồng cây xanh cách ly để không làm ảnh hưởng đến mỹ quan chung của khu vực.

### **7.7. Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động**

- Nhu cầu dịch vụ viễn thông của khoảng 22.300 đường dây thuê bao.
- Điểm phục vụ bưu chính viễn thông: tiếp tục duy trì nâng cấp khang trang các điểm BĐ-VH hiện có đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông công cộng phục vụ nhu cầu sử dụng dịch vụ của nhân dân trên địa bàn.
- Đầu tư xây dựng hạ tầng mạng băng rộng cáp quang trên địa bàn phủ đến 100% hộ gia đình.
- Phổ cập các dịch vụ viễn thông cơ bản, phủ sóng mạng thông tin di động công nghệ 4G, 5G và thế hệ mới sau 5G đến 100% các cụm công nghiệp, khu dân cư trong đô thị.
- Ngầm hóa toàn bộ hệ thống cáp viễn thông trong khu vực quy hoạch đảm bảo an toàn, mỹ quan đô thị.

### **8. Giải pháp tổ chức tái định cư**

- Nhu cầu tái định cư: dự kiến khi xây dựng và mở rộng các tuyến đường, xây dựng các khu chức năng, cần phải bố trí đất tái định cư cho khoảng 500 hộ dân.
- Giải pháp tái định cư: ưu tiên bố trí tái định cư cho các hộ dân bị di chuyển, bố trí khoảng 35,6 ha dự kiến đáp ứng quỹ đất để phục vụ tái định cư cho khoảng hơn 1.000 hộ, trong đó bao gồm các hộ dân trong khu vực quy hoạch và dành để bố trí tái định cư cho các dự án khác trên địa bàn thành phố.

### **9. Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường**

- Bảo tồn các khu vực có giá trị lịch sử, thiên nhiên, hạn chế xây dựng và khai thác quá mức làm ảnh hưởng đến các di tích lịch sử, văn hóa. Xây dựng khu đô thị với mật độ xây dựng thấp, tăng cường không gian xanh để duy trì hệ sinh thái tự nhiên. Phát triển du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng với các hoạt động thân thiện môi trường, gắn kết với thiên nhiên và bảo vệ cảnh quan.
- Xây dựng các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm từ khu công nghiệp Tây Bắc Ga và cụm công nghiệp phía Bắc bằng việc áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, xây dựng hệ thống xử lý nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn môi trường, đảm bảo hành lang xanh xung quanh các khu công nghiệp nhằm giảm tác động đến các khu vực dân cư.
- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý rác thải tại các khu dân cư và khu công nghiệp để giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Sử dụng năng lượng tái tạo và phát triển giao thông công cộng thân thiện với môi trường nhằm giảm thiểu ô

nhiễm khí thải.

- Cải thiện và quản lý chặt chẽ các nghĩa trang tại Thiệu Dương và Đông Cương với các giải pháp xử lý rác thải và bảo vệ nguồn nước ngầm.

- Tăng cường giám sát và kiểm soát chặt chẽ việc khai thác cát trên sông Mã, tránh việc khai thác quá mức gây ảnh hưởng đến dòng chảy, hệ sinh thái và gây sạt lở bờ sông. Tích hợp các giải pháp chống ngập lụt ven sông, cải thiện hệ thống thoát nước và xây dựng các công trình hạ tầng bền vững, hạn chế tác động tiêu cực đến hệ sinh thái ven sông.

## **10. Những hạng mục ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện**

### **a) Các hạng mục ưu tiên đầu tư**

- Lĩnh vực đô thị: Xây dựng các khu đô thị mới thu hút đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách bao gồm: Khu dân cư tái định cư Đông Cương - Đông Lĩnh, Khu đô thị Đông Cương, khu dân cư Tân Thọ phường Đông Tân, Khu đô thị Tư Phố, khu dân cư Thiệu Khánh, Khu công viên cây xanh Cồn Quán, khu dân cư Đông Lĩnh.

- Lĩnh vực hạ tầng xã hội: 02 trường THPT; Xây dựng các trường Mầm non, TH, THCS; BV đa khoa mới phục vụ các khu vực trong đô thị; Trung tâm đào tạo bóng đá Thanh Hóa; Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng.

- Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật: Mở rộng đường Đình Hương (đoạn từ ngã 5 Đình Hương đến UBND phường Thiệu Dương); Đường vành đai 2,5 phía Tây; Đường từ thành phố Thanh Hóa đi các xã Định Công, Định Thành, huyện Yên Định; Đường thành phố Thanh Hoá - Ngọc Lặc (đoạn đến thị trấn Thiệu Hoá); Nâng cấp nhà máy nước Hàm Rồng, Hạ tầng CCN phía Bắc thành phố (Thiệu Dương), hệ thống xử lý nước thải phía Bắc thành phố (Thiệu Vân).

- Các lĩnh vực khác: Xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu trồng hoa, cây cảnh; các khu nông trại học đường; bảo vệ và phát triển các khu rừng trong đô thị...

b) Nguồn lực thực hiện: Các công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thiết yếu sử dụng nguồn vốn ngân sách theo kế hoạch đầu tư công trung hạn của từng giai đoạn để tạo động lực lan toả, thu hút các dự án đầu tư. Huy động tối đa nguồn vốn xã hội hoá để xây dựng các khu chức năng của đô thị như các khu dân cư; công nghiệp; thương mại dịch vụ; các công trình y tế, giáo dục ngoài công lập....

## **11. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch phân khu đô thị**

Ban hành Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000

Khu vực số 5-6, thuộc quy hoạch chung đô thị Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá kèm theo Quyết định phê duyệt đồ án.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. UBND thành phố Thanh Hoá có trách nhiệm:**

- Hoàn chỉnh, xuất bản hồ sơ đồ án quy hoạch được duyệt theo quy định; bàn giao hồ sơ, tài liệu đồ án cho cơ quan quản lý về quy hoạch đô thị, cơ quan quản lý đất đai các cấp để lưu giữ, quản lý và tổ chức thực hiện theo quy hoạch được phê duyệt.

- Tổ chức công bố rộng rãi nội dung quy hoạch chung được phê duyệt chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày được phê duyệt theo quy định tại Khoản 12, Điều 29 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị ranh giới quy hoạch, tìm tuyến, lộ giới các trục giao thông chính, các khu vực bảo vệ) quản lý theo quy định của pháp luật.

- Chỉ đạo chính quyền địa phương quản lý chặt chẽ quỹ đất quy hoạch đô thị, quản lý việc xây dựng theo quy hoạch.

- rà soát, điều chỉnh các quy hoạch có liên quan, bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với quy hoạch phân khu đô thị được phê duyệt.

- Tổ chức lập các quy hoạch chi tiết đô thị, trình phê duyệt và phê duyệt theo thẩm quyền, đảm bảo tuân thủ theo quy hoạch phân khu được phê duyệt.

- Lập kế hoạch, chương trình, dự án ưu tiên đầu tư hàng năm và dài hạn, xác định các biện pháp thực hiện quy hoạch đô thị.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp có trách nhiệm phối hợp với UBND thành phố Thanh Hoá cập nhật các nội dung điều chỉnh tại Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực số 5-6 thuộc Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa để quản lý và thực hiện quy hoạch (đối với khu công nghiệp).

3. Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa đăng tải nội dung phê duyệt trên Công thông tin quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị Việt Nam (<http://quyhoach.xaydung.gov.vn>), chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày có quyết định phê duyệt.

### **4. Sở Xây dựng và các ngành chức năng liên quan theo chức năng nhiệm vụ**

vụ cụ thể của mình có trách nhiệm hướng dẫn, quản lý thực hiện theo quy hoạch và quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài chính, Công Thương; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp; Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa; Viện trưởng Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Ủy viên UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

H16.(2024)QDPD\_QHPK số 5, 6

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Xuân Liêm**